

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/DS-ST

Ngày: 26-5-2020

“V/v tranh chấp chia thừa kế,
hợp đồng vay tài sản và thực hiện
nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Tấn Nga.
2. Ông Nguyễn Tấn Út.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Mỹ Anh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 25, 26 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2019/TLST-DS, ngày 03 tháng 5 năm 2019 về “Tranh chấp chia thừa kế, hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lâm Văn K**, sinh năm 1952 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 1, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Ông K đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông P.

2. Bị đơn:

1/ Ông **Lâm Tuấn K**, sinh năm: 1983 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 1, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2/ Bà **Lê Yến N**, sinh năm: 1996 (vắng mặt);

HKTT: Ấp 1, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở: Khu công nghiệp M2, đường 4, khu phố B, phường Chánh Phú H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3/ Ông **Lâm Tuấn P**, sinh năm 1981 (chết ngày 28/10/2019).

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông P; đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1983 (vắng mặt);

2/ **Lâm Yên M**, sinh năm 2000 (vắng mặt);

3/ **Lâm Yên P**, sinh năm 2003 (vắng mặt);

HKTT: Ấp 1, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Tạm trú: Ấp N, xã Đông H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* **Ngân hàng CS.**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, phố Đ, phường Hoàng L, quận M, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Dương Quyết T** – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Duy T** – Phó giám đốc phòng giao dịch huyện T (có mặt - văn bản ủy quyền ngày 27/6/2019).

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 23/4/2019 và trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn ông Lâm Văn K vụ án có nội dung được tóm tắt như sau:

Giữa ông và vợ là Lê Ngọc D (đã chết) có phần đất thổ cư và nhà ở tại thửa số 57, tờ bản đồ số 39, diện tích 103,1m², đất tọa lạc tại ấp 1, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chết không để lại di chúc, ông và ba người con không thỏa thuận được việc chia di sản của vợ, riêng cha mẹ bà D đều đã chết trước. Về nợ thì trước khi vợ chết, ông và bà có vay hai khoản tiền. Cụ thể vay Ngân hàng CS – Phòng giao dịch huyện T đã thanh toán một phần, còn nợ số tiền 31.000.000 đồng và vay Quỹ có thể chấp quyền sử dụng đất tại tín dụng nhân dân Phú Lộc còn nợ 15.000.000 đồng. Đối với khoản vay của Quỹ tín dụng nhân dân (Quỹ tín dụng), do ông thỏa thuận chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất con là Tuấn P nên đã vay tiền trả cho Quỹ tín dụng nhưng sau đó Tuấn P không giao tiền theo thỏa thuận, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thành. Ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của bà Lê Ngọc D là 50% quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa số 57, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại Ấp 1, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng sau khi thanh toán nghĩa vụ đối với khoản nợ chung là 46.000.000 đồng, phần còn lại ông yêu cầu chia đều, ông và ba người con chung với bà D mỗi người được nhận phần thừa kế₂ theo quy định. Ông yêu cầu được nhận

hiện vật và đồng ý thanh toán phần thừa kế cho các con.

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn ông Lâm Tuấn K trình bày:

Ông đồng ý lời trình bày của cha là ông Lâm Văn K, trước khi chết giữa mẹ và cha còn nợ Ngân hàng CS – Phòng giao dịch huyện T số tiền 31.000.000 đồng và quỹ tín dụng nhân dân L 15.000.000 đồng. Đối với nợ Quỹ tín dụng, khi mẹ chết thì cha (ông K) vay tiền của anh C trả cho Quỹ tín dụng để lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp làm thủ tục chuyển nhượng đất cho anh P, nhưng trong khi làm thủ tục chuyển quyền anh P không giao tiền nên thỏa thuận không thành. Đối với phần di sản của mẹ, ông thống nhất là sau khi thanh toán nghĩa vụ của mẹ là 23.000.000 đồng, phần còn lại yêu cầu chia đều 04 phần và mỗi người nhận một phần. Ngoài ra, trước đây ông đóng góp xây nhà sau nên yêu cầu cha và người hưởng thừa kế của mẹ thanh toán lại công sức đóng góp là 11.000.000 đồng.

- Quá trình giải quyết bị đơn ông Lâm Tuấn P trình bày:

Ông được mẹ chia một phần đất và đã xây nhà ở, quyền sử dụng đất chưa tách nên ông yêu cầu ổn định sử dụng. Riêng phần diện tích đất còn lại để cha và em gái tự chia nhau. Đối với nợ chung thì đồng ý giữa cha mẹ (ông K, bà D) còn nợ Ngân hàng CS – Phòng giao dịch huyện T số tiền 31.000.000 đồng, số nợ này yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

- Bị đơn Lê Yến N vắng mặt.

- Quá trình giải quyết người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn P; đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị N:

Bà giữ nguyên ý kiến trình bày của ông P tại phiên hòa giải ngày 30/7/2019, là chồng bà được mẹ cho một phần đất và đã xây nhà ở, đất chưa tách quyền sử dụng, bà yêu cầu ổn định sử dụng. Về phần diện tích đất còn lại để cha và các em tự chia nhau, đồng ý cha mẹ còn nợ Ngân hàng CS – Phòng giao dịch huyện T số tiền 31.000.000 đồng, số nợ này yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật. Phần phát sinh khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân L 15.000.000 đồng và 11.000.000 đồng công sức đóng góp xây nhà của ông K thì bà không biết.

- Quá trình giải quyết người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn P; đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lâm Yến M trình bày:

M thống nhất ý kiến trình bày và đồng ý yêu cầu của mẹ.

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng CS có yêu cầu độc lập, ông Lê Duy T trình bày:

Ngày 14/4/2018, hộ bà Lê Ngọc D có vay vốn theo chương trình hộ cận nghèo tại Ngân hàng CS - Phòng giao dịch huyện T số tiền 40.000.000 đồng, thời

hạn 60 tháng, lãi 0,66%/tháng, theo hợp đồng vay bà D phải trả lãi hàng tháng và trả gốc theo phân kỳ 6 tháng/lần. Bà D đã trả được 9.000.000 đồng vốn, 3.120.480 đồng lãi. Nay bà D đã chết, ông Lâm Văn K (chồng bà D) khởi kiện chia thừa kế và sau khi làm việc với ông K về khoản vay, Ngân hàng CS - Phòng giao dịch huyện T yêu cầu chồng bà D là ông Lâm Văn K và ba người con bà D là Lâm Tuấn P, Lâm Tuấn K, Lê Yến N hoàn trả tiền vay 31.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử 25/5/2020 là 950.000 đồng.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên nhận định yêu cầu khởi kiện của ông K là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận chia di sản của bà D làm 04 kỷ phần, giao ông K nhận hiện vật và có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản tương ứng cho người thừa kế là P, K, N sau khi thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại. Đề nghị chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng CS Việt Nam – phòng giao dịch huyện T về tiền vay 31.000.000 đồng và lãi đến ngày xét xử 950.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về thừa kế, di sản và các bị đơn có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị thụ lý vụ án dân sự và giải quyết là đúng theo qui định tại khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng Dân sự. Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn N và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng bị đơn P, Tòa án thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập hợp lệ nhưng cả hai lần mở phiên tòa đều vắng mặt không lý do, nguyên đơn, bị đơn K, người đại diện Ngân hàng và Kiểm sát viên đề nghị xét xử vắng mặt họ. Theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thấy đề nghị của nguyên đơn và Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận, quyết định tiếp tục xét xử vụ án theo quy định

[2] *Về nội dung*: Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của bà Lê Ngọc D là ½ (50%) quyền sử dụng đất thửa số 57, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp 1, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và nhà ở trên đất. Cụ thể ông yêu cầu xác định bà D phải chịu 50% các khoản nợ là 23.000.000 đồng và thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ này bằng di sản của bà D, còn lại yêu cầu chia làm 04 kỷ phần mỗi thừa kế nhận 01 kỷ phần. Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ (b1

106-108) quyền sử dụng đất thửa 57 có diện tích thực đo là 98,3m² và 02 căn nhà trên đất, gồm: Nhà ông K và bà D diện tích 4,55m x 13,7m (62,33m²), kết cấu cột đúc, vách thiếc, mái thiếc, nền láng xi măng + gạch ceramic, đòn tay gỗ tạp, cửa gỗ. Nhà ông P và bà N diện tích 4,1m x 6,4m (26,24m²), kết cấu cột đúc, vách thiếc, mái tol xi măng, nền láng xi măng, đòn tay gỗ tạp, cửa sắt kiếng. Theo biên bản định giá ngày 02/7/2019 (bl 110-111) thì đất có giá 450.000 đồng/1m² và nhà 890.000 đồng/1m², như vậy tài sản ông K và bà D có tổng trị giá là 99.713.150 đồng (98,3m² đất x 450.000 đồng/1m² = 44.235.000 đồng, nhà ở 62,33m² x 890.000 đồng/1m² = 55.478.150 đồng); căn nhà ông P và bà N là 23.353.600 đồng (26,24m² x 890.000 đồng/1m²).

[2.1] *Về di sản của bà D*: Căn cứ hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 644470 ngày 05/4/2017 (bl 17) và lời trình bày của các đương sự, xác định căn nhà và quyền sử dụng đất thửa số 57 là tài sản chung của vợ chồng ông Lâm Văn K và bà Lê Ngọc D. Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, có cơ sở xác định di sản của bà D sẽ là 50% khối tài sản chung của vợ chồng tương đương 49,15m² đất và 31,16m² nhà ở, có tổng trị giá là 49.856.575 đồng.

Về căn nhà trên thửa đất 57, theo ông P và bà N thì việc sử dụng đất là được bà D và ông K chia cho. Quá trình giải quyết ông P (chết ngày 28/10/2019 – bl 36), bà N là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông P yêu cầu được ổn định phần diện tích đất trên, không yêu cầu nhận các di sản khác. Về ông K và ông K cho rằng không có sự kiện bà D tặng cho quyền sử dụng đất, bà N không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc cho tặng. Mặt khác tại thời điểm vợ chồng bà N xây nhà, vợ chồng ông K chưa được cấp quyền sử dụng đất. Vì vậy, có cơ sở xác định diện đất bà N đang sử dụng là một phần di sản của bà D.

Căn cứ yêu cầu của ông K về việc buộc hoàn trả 11.000.000 đồng là chi phí đóng góp xây dựng căn nhà của vợ chồng ông K. Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn nhà trên phần đất thửa 57 diện tích 4,55m x 13,7m gồm 02 phần là nhà chính và nhà phụ; nhà chính là do vợ chồng ông K nhận thừa kế và trước khi nhận thừa kế có xây thêm nhà phụ, quá trình sử dụng đã sửa chữa thành căn nhà hiện nay. Theo ông K nhà phụ là do ông xây dựng và chịu mọi chi phí. Ông K thừa nhận khi ông K chung sống với vợ chồng ông đến khi chuẩn bị kết hôn có xây dựng nhà phụ (nhà sau hiện nay), ông đồng ý hoàn trả công sức đóng góp theo yêu cầu. Do đó, có căn cứ cho rằng trong khối tài sản chung của vợ chồng ông K có công sức đóng góp của ông K tương ứng giá trị 11.000.000 đồng nên khi xem xét chia di sản bà D phải tính công sức đóng góp hoàn trả cho ông K.

[2.2] *Về hàng thừa kế*: Căn cứ bản khai tông chi và lời khai nhận của các đương sự, bà D có chồng là ông Lâm Văn K và các con là Lâm Tuấn P, Lâm Tuấn K, Lê Yến N. Bà chết ngày 07/02/2019 (bl 10) không để lại di chúc, theo quy định tại điểm a

khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự thì người thừa kế theo pháp luật của bà D có 04 người gồm chồng và 03 người con.

[2.3] *Về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại:* Qua xác minh khi còn sống bà D và ông K có vay 02 khoản tiền là 40.000.000 đồng và 15.000.000 đồng. Đối với khoản vay 40.000.000 đồng, đã trả một phần vốn là 9.000.000 đồng, còn nợ 31.000.000 đồng và lãi đến ngày 25/5/2020 là 950.000 đồng. Khoản vay 15.000.000 đồng đã được ông K thanh toán cho bên vay ngày 21/02/2019, ông P và bà N trình bày không biết nhưng thực tế có khoản vay này theo hợp đồng tín dụng số 15754/HĐTD ngày 08/01/2019 (bl 67-68). Mặc dù ông K đã trả xong tiền vay nhưng khoản vay này là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, việc ông K yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại là $\frac{1}{2}$ số nợ ở cả 02 khoản vay là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật dân sự.

[2.4] *Đối với phân chia cụ thể khối tài sản:* Ông K yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật, đồng ý thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác và bồi thường giá trị tài sản là căn nhà của vợ chồng bà N. Qua xem xét trên đất có căn nhà của vợ chồng ông P nhưng từ khi ông P chết thì bà N và các con chuyển về quê tại tỉnh Cà Mau sinh sống đến nay không quay về, căn nhà trên thửa đất khóa cửa bỏ trống không người sử dụng. Mặt khác, di sản của Dung nằm trong khối tài sản chung của vợ chồng, diện tích đất và nhà ở nhỏ không thể phân chia bằng hiện vật nên yêu cầu này của ông K là hợp lý, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận.

Trị giá di sản của bà D là 49.856.575 đồng, công sức đóng góp phải tính trả cho ông K là 5.500.000 đồng, thực hiện nghĩa vụ về tài sản trả Ngân hàng CS là 15.975.000 đồng và trả ông K là 7.500.000 đồng phần đã thanh toán cho Quỹ tín dụng. Như vậy, còn lại di sản trị giá tương ứng 20.881.575 đồng và mỗi người được nhận một kỷ phần là 5.220.393 đồng, ông K nhận hiện vật nên có trách nhiệm thanh toán cho ông Lâm Tuấn P, Lâm Tuấn K, Lê Yên N mỗi người là 5.220.393 đồng.

[3] *Về yêu cầu độc lập:* Ngân hàng CS yêu cầu nguyên đơn và các thừa kế của bà D thanh toán tiền vay 31.000.000 đồng và lãi 950.000 đồng. Xét thấy ông K là người nhận thừa kế bằng hiện vật và chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, ông đồng ý thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo yêu cầu của Ngân hàng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

[4] *Về chi phí thẩm định, định giá:* Thực chi là 3.202.352 đồng theo các phiếu chi của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị. Căn cứ Điều 157; Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, các đương sự mỗi người phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 800.588 đồng. Do nguyên đơn là người nộp tiền tạm ứng, theo quy định tại Điều 158; Điều 166 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì các bị đơn K, P, N có nghĩa vụ hoàn trả phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá cho ông Lâm Văn K.

Tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá còn dư, ông K đã nhận theo phiếu chi ngày 31/12/2019 (bl 146) nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] *Về án phí sơ thẩm*: Các đương sự phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia và phân án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Đối với nguyên đơn Lâm Văn K là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí và Ngân hàng CS không phải chịu án phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết nêu trên.

[6] Qua phân tích như trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện Thanh Trì là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 74; khoản 2 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng: Điều 166 Luật đất đai. Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 611; Điều 613; Điều 615; Điều 651; Điều 660 Bộ luật Dân sự. Điểm c khoản 1 Điều 11; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lâm Văn K về tranh chấp chia thừa kế đối với bị đơn Lâm Tuấn P, Lâm Tuấn K, Lê Yên N.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với nguyên đơn Lâm Văn K và bị đơn Lâm Tuấn P, Lâm Tuấn K, Lê Yên N.

1. Ông Lâm Văn K được quyền sở hữu di sản của bà D gồm ½ (50%) quyền sử dụng đất thừa 57 diện tích là 49,15m², tờ bản đồ số 39, tọa lạc Ấp 1, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và nhà ở trên đất diện tích 31,16m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08401/CG 644470 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 05/4/2017 mang tên Lâm Văn K và bà Lê Ngọc D.

2. Buộc bà Trần Thị N, Lâm Yên M và Lâm Yên P giao cho ông Lâm Văn K phần đất diện tích 4,1m x 6,4m (26,24m²) tại thửa 57, tờ bản đồ số 39, tọa lạc Ấp 1, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và căn nhà trên đất diện tích 4,1m x 6,4m; kết cấu cột đúc, vách thiếc, mái tol xi măng, nền láng xi măng, đòn tay gỗ tạp, cửa sắt kiếng.

3. Ông Lâm Văn K phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại và trách nhiệm hoàn trả, cụ thể:

- Buộc ông Lâm Văn K thực hiện nghĩa vụ về tài sản của bà D và trách nhiệm hoàn trả tiền vay cho Ngân hàng CS là 31.950.000 đồng (ba mươi một triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó, ông K phải thực hiện là 15.975.000 đồng và nghĩa vụ người chết là 15.975.000 đồng.

- Buộc ông Lâm Văn K thực hiện nghĩa vụ hoàn trả giá trị về tài sản cho ông Lâm Tuấn P và bà Trần Thị N là 23.353.600 đồng (hai mươi ba triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn, sáu trăm đồng).

- Buộc ông Lâm Văn K phải thanh toán công sức đóng góp cho ông Lâm Tuấn K là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng). Trong đó, ông K phải thực hiện là 5.500.000 đồng và nghĩa vụ người chết là 5.500.000 đồng.

4. Ông Lâm Văn K có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho ông Lâm Tuấn P, Lâm Tuấn K, Lê Yên N mỗi người số tiền là 5.220.393 đồng (năm triệu, hai trăm hai mươi nghìn, ba trăm chín mươi ba đồng).

Người thừa kế của ông P là bà Trần Thị N, Lâm Yên M, Lâm Yên P và ông Lâm Văn K sẽ nhận phần của ông P - người đại diện nhận là bà Trần Thị N.

5. Ông Lâm Văn K có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý biến động trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08401/CG 644470 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 05/4/2017 mang tên Lâm Văn K và bà Lê Ngọc D sang tên Lâm Văn K.

6. Về chi phí thẩm định, định giá: Ông Lâm Tuấn P, Lâm Tuấn K, Lê Yên N mỗi người phải chịu là 800.588 đồng. Buộc ông Lâm Tuấn P, ông Lâm Tuấn K, bà Lê Yên N có trách nhiệm thanh toán chi phí thẩm định, định giá cho ông Lâm Văn K.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả. Đối với phải thi hành án cho Ngân hàng CS – phòng giao dịch huyện T theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng vay ngày 13/4/2018.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lâm Tuấn P, Lâm Tuấn K, Lê Yên N mỗi người phải chịu là 623.207 đồng (sáu trăm hai mươi ba nghìn, hai trăm lẻ bảy đồng).

Ông Lâm Văn K được miễn nộp tiền án phí.

Ngân hàng CS Việt Nam không phải nộp tiền án phí.

Người thừa kế của ông P là bà Trần Thị N, Lâm Yến M, Lâm Yến P và Lâm Văn K thực hiện nghĩa vụ về chi phí thẩm định, định giá và án phí bằng di sản của ông P - người đại diện thực hiện là bà Trần Thị N

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại UBND nơi cư trú) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Thị Thanh Mai